

Name:

Vocabulary & Grammar:

Class: S2...

Reading:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



SEASON & WEATHER - VOCABULARY & MOVERS SPEAKING

A. VOCABULARY

❖ Season & Weather

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	spring (n)	mùa xuân	5	windy (adj)	có gió
2	summer (n)	mùa hè	6	sunny (adj)	có nắng
3	autumn (n)	mùa thu	7	rainy (adj)	có mưa
4	winter (n)	mùa đông	8	snowy (adj)	có tuyết

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	together (adv)	cùng nhau	3	mouth (n)	miệng, mồm
2	foot (n) → feet (n)	bàn chân → các bàn chân			

**Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Con hãy điền các chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <u>spring</u>	1.  a _____ n
2.  s _____ r	3.  w _____ r
4.  w _____ y	5.  s _____ y

II. Con hãy nối hình với câu đúng.



0. It's spring.

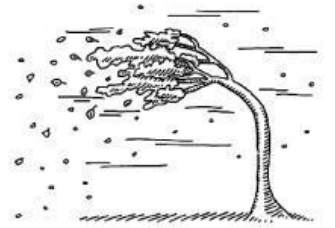
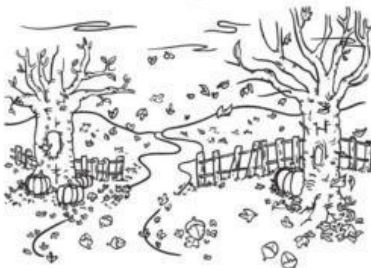
1. It's a rainy day.

2. I go to the beach in summer.

3. It's cold in winter.

4. It's autumn.

5. I love windy days.



III. Dưới đây là thời khoá biểu của Tom. Con hãy hoàn thành câu cho sẵn sử dụng thì Hiện tại đơn.

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday

0. I swim (swim) on Mondays.

1. My parents and I _____ (watch) a movie on Tuesdays.

2. Suzy _____ (study) English with me on Wednesdays.

3. I _____ (read) books on Thursdays and Fridays.

4. My mom _____ (teach) me how to make a cake on Saturdays.

5. I _____ (go) to the park on Sundays.

Part 3

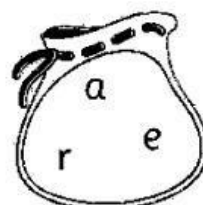
– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

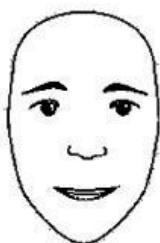


e a r



Questions

1





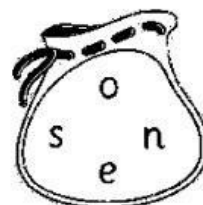
2



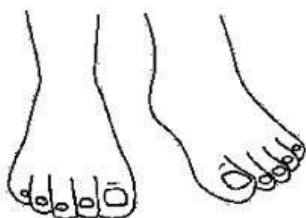


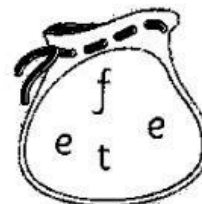
3





4





5



